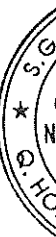
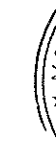


**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	14 - 19
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	20
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	21 - 72

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty hoạt động theo Điều lệ Hoạt động Công ty Chứng khoán số 01/NQ-ĐHĐCĐ được ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2010 và sửa đổi, bổ sung lần thứ hai tại Nghị quyết số 04/NQ - ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 04 năm 2013, sửa đổi, bổ sung lần thứ ba năm 2016 và được thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2017.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Ánh Sáng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Ông Đỗ Huy Hoài	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Thiệu Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2014
Ông Lê Đào Nguyên	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thanh Thủy	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2015
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2018
Bà Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đỗ Huy Hoài, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 8 năm 2018



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 24 3831 5100
Fax: + 84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60758150/20379253-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 03 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 72, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

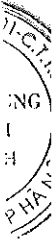
Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.868.502.722.453	2.248.134.890.772
110	I. Tài sản tài chính		1.868.360.740.482	2.248.086.357.437
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	63.498.489.533	78.555.253.996
111.1	a. Tiền		63.498.489.533	63.555.253.996
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		-	15.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	726.274.526.990	1.105.262.088.648
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	100.020.950.229	80.020.950.229
114	4. Các khoản cho vay	7.3	837.632.891.741	712.391.418.816
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.4	138.201.174.000	270.875.715.300
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(18.667.226.859)	(18.667.226.859)
117	7. Các khoản phải thu	8	19.496.091.458	16.636.838.663
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính		-	870.910.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		19.496.091.458	15.765.928.663
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		19.496.091.458	15.765.928.663
118	8. Trả trước cho người bán	8	58.124.000	177.320.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	1.888.577.812	2.796.400.407
122	10. Các khoản phải thu khác	8	31.841.578	58.598.237
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(74.700.000)	(21.000.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	141.981.971	48.533.335
131	1. Tạm ứng		119.000.000	25.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		22.981.971	23.533.335

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		99.067.729.272	97.840.711.468
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		50.772.500.000	49.959.434.000
212	1. Các khoản đầu tư		50.772.500.000	49.959.434.000
212.1	a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.2	50.772.500.000	49.959.434.000
220	II. Tài sản cố định		13.261.931.168	11.323.383.438
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.142.127.177	9.927.881.679
222	a. Nguyên giá		22.162.790.897	21.663.390.897
223a	b. Giá trị khấu hao lũy kế		(13.020.663.720)	(11.735.509.218)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.119.803.991	1.395.501.759
228	a. Nguyên giá		5.677.115.495	2.782.980.000
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.557.311.504)	(1.387.478.241)
250	III. Tài sản dài hạn khác		35.033.298.104	36.557.894.030
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.454.298.104	4.454.298.104
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		-	967.595.926
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12.1	20.579.000.000	21.136.000.000
255	4. Quỹ bù trừ	12.2	10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.967.570.451.725	2.345.975.602.240

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		512.080.473.954	1.136.575.685.363
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		512.080.473.954	1.136.575.685.363
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		210.000.000.000	274.440.000.000
312	a. Vay ngắn hạn	13	210.000.000.000	274.440.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	14	200.000.000.000	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	8.090.387.209	16.999.345.767
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	16	3.456.891.541	8.491.270.857
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		863.271.827	1.301.179.960
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	39.710.703.381	15.242.196.477
323	7. Phải trả người lao động		22.500.906.330	34.771.326.573
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		347.101.422	24.608.003
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn		588.745.963	528.397.178
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		96.494.280	240.565.526
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.038.029.144	4.712.221.408
332	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	18	11.387.942.857	779.824.573.614
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.455.489.977.771	1.209.399.916.877
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.455.489.977.771	1.209.399.916.877
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.079.191.857.207	976.571.747.207
411.1	a. Vốn góp của chủ sở hữu		1.076.374.350.000	976.374.350.000
411.1a	- Cổ phiếu phổ thông		1.076.374.350.000	976.374.350.000
411.2	b. Thặng dư vốn cổ phần		2.861.823.457	241.713.457
411.5	c. Cổ phiếu quỹ		(44.316.250)	(44.316.250)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		31.550.594.047	54.558.190.566
414	3. Quỹ dự trữ điều lệ		14.708.502.530	14.708.502.530
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		14.708.502.530	14.708.502.530
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		315.330.521.457	148.852.974.044
417.1	a. Lợi nhuận đã thực hiện		435.969.358.485	189.352.068.139
417.2	b. Lợi nhuận chưa thực hiện		(120.638.837.028)	(40.499.094.095)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.967.570.451.725	2.345.975.602.240

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	20.1	994.635.000	994.635.000
005	2. Ngoại tệ các loại	20.2		
	a. Đô la Mỹ (USD)		100.969	158.043
	b. Euro (EUR)		81	86
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành	20.3	1.076.322.860.000	976.322.860.000
007	4. Cổ phiếu quỹ	20.3	51.490.000	51.490.000
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	20.4	498.910.410.000	1.022.789.380.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		488.910.410.000	232.798.380.000
008.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		10.000.000.000	789.700.000.000
008.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		-	291.000.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	20.5	17.650.000	63.260.000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		17.650.000	63.260.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	20.6	-	2.005.000.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	20.7	19.230.270.000	29.230.270.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị tính: số lượng chứng khoán

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư	20.8	1.963.081.198	1.612.559.071
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.462.758.445	1.171.738.021
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		44.750.179	47.883.424
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		349.403.553	282.670.663
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		90.530.040	76.698.506
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		15.638.981	33.568.457
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư	20.9	20.037.264	32.210.609
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		10.904.817	22.871.969
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		84.800	290.993
022.4	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		9.047.647	9.047.647
023	3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	20.10	12.639.619	22.776.685
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		13.234.013	16.753.159

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng		590.960.881.115	609.149.766.613
027	5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	20.11	392.789.284.324	236.832.488.110
028	5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	20.11	118.539.012.902	308.902.115.141
029	5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	20.11	63.070.842.330	47.451.834.102
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		63.069.528.749	47.450.730.417
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		1.313.581	1.103.685
030	5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	20.12	16.561.741.559	15.963.329.260
031	6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	20.13	392.789.284.324	236.832.488.110
031.1	a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		388.884.479.313	235.893.400.260
031.2	b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		3.904.805.011	939.087.850
032	7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	20.14	9.314.098.200	9.604.788.099
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	20.15	7.247.648.359	6.358.541.161

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Người phê duyệt
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Huy Hoài
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		377.794.092.130	106.451.075.214
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	276.831.907.140	70.775.980.682
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	95.801.423.878	33.535.258.722
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	21.3	5.160.761.112	2.139.835.810
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	21.3	6.600.917.128	13.505.496.230
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	21.3	74.818.701.317	59.742.206.023
04	4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	21.3	1.007.850.000	-
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21.4	122.325.016.027	85.799.820.480
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	21.4	-	9.340.000.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	21.4	42.000.000	27.000.000
09	8. Doanh thu lưu ký chứng khoán	21.4	5.231.917.586	5.225.198.896
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	21.4	1.016.181.818	2.329.789.310
20	Cộng doanh thu hoạt động		588.836.676.006	282.420.586.153
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(199.484.611.021)	(3.895.632.550)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	(22.284.256.014)	(188.805.635)
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	(175.941.166.811)	(3.176.963.087)
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	22	(1.259.188.196)	(529.863.828)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	23	-	50.181.809
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	23	(3.915.880.079)	(1.731.872.042)
27	4. Chi phí môi giới chứng khoán	23	(80.387.842.769)	(55.248.771.063)
28	5. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	23	(110.000.000)	(3.700.000.000)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	23	(5.163.809.887)	(5.609.962.416)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	23	(3.373.729.715)	(10.672.116.961)
32	8. Chi phí các dịch vụ khác	23	(53.700.000)	370.157.322
40	Cộng chi phí hoạt động		(292.489.573.471)	(80.438.015.901)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	24		
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		29.639.828	-
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm		1.821.520.923	1.148.294.613
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.851.160.751	1.148.294.613

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018


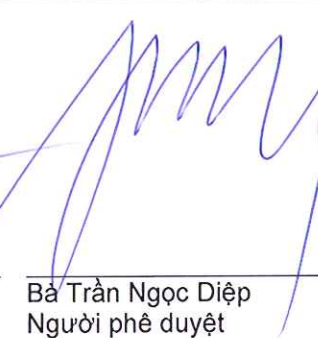

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	25		
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	(5.446.458)
52	2. Chi phí lãi vay		(32.417.764.896)	(27.243.257.576)
55	3. Chi phí tài chính khác		(30.374.914)	(7.700.000)
60	Cộng chi phí tài chính		(32.448.139.810)	(27.256.404.034)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	26	(36.492.816.943)	(39.213.051.962)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		229.257.306.533	136.661.408.869
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	27		
71	1. Thu nhập khác		9.090.910	8.790.909
72	2. Chi phí khác		(157.500)	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		8.933.410	8.790.909
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		229.266.239.943	136.670.199.778
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		309.405.982.876	106.311.904.143
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(80.139.742.933)	30.358.295.635
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		(49.451.219.824)	(19.260.573.406)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(49.451.219.824)	(19.260.573.406)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		179.815.020.119	117.409.626.372

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	31	(23.007.596.519)	-
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		(23.007.596.519)	-
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33.4	1.704	1.028



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Người phê duyệt
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Huy Hoài
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		229.266.239.943	136.670.199.778
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(53.688.013.054)	(41.754.148.630)
03	- Khấu hao TSCĐ		1.454.987.765	926.208.740
04	- Các khoản dự phòng		53.700.000	(420.339.131)
05	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(26.236.158)	4.154.148
06	- Chi phí lãi vay		32.417.764.896	27.243.257.576
08	- Dự thu tiền lãi		(87.588.229.557)	(69.498.639.054)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(8.790.909)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		175.941.166.811	3.172.808.939
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		175.941.166.811	3.176.963.087
17	- Lỗ khác		-	(4.154.148)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(95.775.187.720)	(33.535.258.722)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(95.801.423.878)	(33.535.258.722)
21	- Lãi khác		26.236.158	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		260.421.535.052	(582.818.494.860)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)			
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		298.847.818.725	(550.437.731.831)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(20.813.066.000)	(42.975.976.832)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(125.241.472.925)	5.498.733.006
34	Giảm tài sản tài chính AFS		109.666.944.781	-
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		870.910.000	14.945.333.000
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		83.858.066.762	76.558.427.367
37	Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		907.822.595	3.203.920.148
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(3.867.341)	174.750.156
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		463.551.364	(9.516.178.825)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(76.676.695)	(37.226.586)
42	Giảm chi phí trả trước		967.595.926	217.119.939
43	Thuế TNDN đã nộp	28	(22.919.541.324)	(15.859.478.486)
44	Lãi vay đã trả		(34.558.470.173)	(27.181.781.710)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(5.034.379.316)	1.127.535.352
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(2.689.171.551)	(344.523.606)
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(2.063.171.596)	1.666.901.583
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(12.270.420.243)	2.134.071.472
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(9.490.937.937)	(41.992.389.007)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		516.165.741.032	(518.264.893.495)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(3.243.715.495)	(280.269.000)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	8.790.909
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.243.715.495)	(271.478.091)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		102.620.110.000	-
73.2	Tiền vay khác		6.080.001.770.000	4.216.884.580.000
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(6.710.600.670.000)	(3.783.629.580.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(527.978.790.000)	433.255.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
90	IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ		(15.056.764.463)	(85.281.371.586)
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	5	78.555.253.996	436.488.305.264
101.1	Tiền		63.564.717.788	106.373.778.583
101.2	Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	330.000.000.000
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.463.792)	114.526.681
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ	5	63.498.489.533	351.206.933.678
103.1	Tiền		63.472.253.375	96.211.087.826
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	255.000.000.000
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		26.236.158	(4.154.148)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		43.626.763.791.978	55.475.590.306.700
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(43.314.906.698.741)	(63.453.433.616.125)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		66.980.631.454.555	19.555.212.213.383
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(67.307.281.449.019)	(11.379.536.313.901)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.994.396.570)	(3.411.826.121)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.609.086.039.006	2.217.174.013.391
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(4.608.487.626.707)	(2.212.985.494.032)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(18.188.885.498)	198.609.283.295
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		609.149.766.613	272.265.430.245
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		236.832.488.110	205.845.001.518
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		308.902.115.141	51.663.201.830
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		47.451.834.102	63.924.953
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		15.963.329.260	14.693.301.944

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		590.960.881.115	470.874.713.540
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		392.789.284.324	243.795.869.837
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		118.539.012.902	208.131.739.230
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		63.070.842.330	65.283.170
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		16.561.741.559	18.881.821.303

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Người phê duyệt
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Huy Hoài
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 8 năm 2018

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2017	Ngày 01/01/2018	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/6/2017	Ngày 30/6/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		902.388.700.387	976.571.747.207	-	-	102.620.110.000	-	902.388.700.387	1.079.191.857.207
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	19.1	902.191.150.000	976.374.350.000	-	-	100.000.000.000	-	902.191.150.000	1.076.374.350.000
b. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	241.713.457 (44.163.070)	241.713.457 (44.316.250)	-	-	2.620.110.000	-	241.713.457 (44.163.070)	2.861.823.457 (44.316.250)
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	19.1	5.959.872.250	14.708.502.530	-	-	-	-	5.959.872.250	14.708.502.530
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	19.1	5.959.872.250	14.708.502.530	-	-	-	-	5.959.872.250	14.708.502.530
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	30	-	54.558.190.566	-	-	18.791.011.032	(41.798.607.551)	-	31.550.594.047
5. Lợi nhuận chưa phân phối	19.1	74.961.829.011	148.852.974.044	117.409.626.372	(9.153.000.000)	259.954.763.052	(93.477.215.639)	183.218.455.383	315.330.521.457
a. Lợi nhuận đã thực hiện		122.038.620.837	189.352.068.139	87.051.330.737	(9.153.000.000)	259.954.763.052	(13.337.472.706)	199.936.951.574	435.969.358.485
b. Lợi nhuận chưa thực hiện		(47.076.791.826)	(40.499.094.095)	30.358.295.635	-	-	(80.139.742.933)	(16.718.496.191)	(120.638.837.028)
TỔNG CỘNG		989.270.273.898	1.209.399.916.877	117.409.626.372	(9.153.000.000)	381.365.884.084	(135.275.823.190)	1.097.506.900.270	1.455.489.977.771

[Signature]

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Người phê duyệt
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Huy Hoài
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là "BSC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Vào ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu được phát hành là 10.274.670 cổ phiếu, tương đương 11,88% vốn điều lệ. Trong đó, 10.195.570 cổ phiếu được mua bởi công chúng và 79.100 cổ phiếu được bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.076.374.350.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.455.489.977.771 VND, tổng tài sản là 1.967.570.451.725 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

CTCK
N
AN
ĐU TU
NIÊN
P. HI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay Margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với Kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Giá trị hợp lý/giá thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí quản lý".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Các hợp đồng mua lại được theo dõi tại khoản mục "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí Kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.23 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

4.25 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.26 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do không có sự kiện tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Tiền	63.498.489.533	63.555.253.996
Tiền mặt tại quỹ	149.201.423	38.103.078
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	41.487.282.125	53.162.497.164
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	21.862.005.985	10.354.653.754
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
	63.498.489.533	78.555.253.996

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
Của công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	28.650.445	896.972.409.000
Trái phiếu	133.137.000	16.089.272.261.000
Chứng khoán phái sinh	714	80.185.870.000
	161.788.159	17.066.430.540.000
Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	2.718.274.020	60.053.911.402.800
Trái phiếu	477.081.276	55.680.688.600.660
Chứng khoán phái sinh	463.101	47.498.405.320.000
Chứng khoán khác	1.942.710	34.365.974.400
	3.197.761.107	163.267.371.297.860

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	400.079.221.600	354.042.334.870	164.242.653.282	196.515.984.850
ACB	34.819.168.412	42.319.393.200	27.606.808.412	33.221.697.300
HPG	31.240.691.439	32.285.721.600	27.292.161.610	32.816.832.100
IDI	34.844.349.071	31.751.574.800	678.036	1.165.500
DBD	31.532.654.000	28.223.160.000	-	-
MBB	32.202.462.813	23.862.750.400	14.493.611.028	25.099.060.800
Khác	235.439.895.865	195.599.734.870	94.849.394.196	105.377.229.150
Cổ phiếu chưa niêm yết	166.799.042.418	92.197.092.120	123.430.752.483	50.658.326.820
IDC	35.000.000.000	33.600.000.000	-	-
POW	31.060.000.000	26.200.000.000	-	-
BCM	31.000.000.000	19.000.000.000	31.000.000.000	7.500.000.000
PHVU	58.063.615.500	5.769.081.000	58.063.615.500	5.769.081.000
Khác	11.675.426.918	7.628.011.120	34.367.136.983	37.389.245.820
Trái phiếu Chính phủ niêm yết	280.035.100.000	280.035.100.000	858.087.776.978	858.087.776.978
TD1747409	-	-	300.352.276.978	300.352.276.978
HCMB17436	-	-	180.000.000.000	180.000.000.000
BVDB17320	-	-	148.833.000.000	148.833.000.000
TD1747430	-	-	123.783.000.000	123.783.000.000
TD1429094	268.448.000.000	268.448.000.000	-	-
Khác	11.587.100.000	11.587.100.000	105.119.500.000	105.119.500.000
	846.913.364.018	726.274.526.990	1.145.761.182.743	1.105.262.088.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Ngắn hạn		
1. <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	30.000.000.000
NHTM CP Phát triển TP Hồ Chí Minh	-	30.000.000.000
2. <i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	100.020.950.229	50.020.950.229
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	50.000.000.000	-
Công ty Tài chính TNHH Home Credit	50.020.950.229	50.020.950.229
	100.020.950.229	80.020.950.229
Dài hạn		
1. <i>Trái phiếu</i>	50.772.500.000	49.959.434.000
CII_BOND2018-01	50.772.500.000	-
CII11713	-	49.959.434.000
	50.772.500.000	49.959.434.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3. Các khoản cho vay

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Giá gốc (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
1. Cho vay hoạt động kỳ quỹ và thấu chi phát sinh	799.395.909.627	(18.667.226.859)	780.728.682.768	601.558.660.566 (18.667.226.859)
2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	38.236.982.114	-	38.236.982.114	110.832.758.250
	837.632.891.741	(18.667.226.859)	818.965.664.882	(18.667.226.859)
				693.724.191.957

(*) Giá gốc không bao gồm các khoản dự thu.

7.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Cổ phiếu niêm yết	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
VCB	34.007.201.000	39.378.520.000	23.483.822.000	26.607.000.000
VCI	26.153.535.000	35.475.000.000	26.153.535.000	33.540.000.000
PC1	30.000.000.000	32.300.000.000	30.000.000.000	38.600.000.000
DXG	16.489.843.953	31.047.654.000	27.875.512.500	36.866.145.300
DBD	-	-	31.530.110.000	36.618.550.000
IDC	-	-	35.000.000.000	38.920.000.000
PNJ	-	-	31.544.133.000	43.831.780.000
Khác	-	-	10.730.412.234	15.892.240.000
	106.650.579.953	138.201.174.000	216.317.524.734	270.875.715.300

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
18.667.226.859	18.667.226.859
18.667.226.859	18.667.226.859

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay

7.6 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số dư cuối kỳ			Số dư đầu kỳ		
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết	400.079.221.600	9.262.332.389	(55.299.219.119)	354.042.334.870	32.514.799.440	(241.467.872)
Cổ phiếu chưa niêm yết	166.799.042.418	49.032.167	(74.650.982.465)	92.197.092.120	3.457.049.301	(76.229.474.964)
Trái phiếu niêm yết	280.035.100.000	-	-	280.035.100.000	-	-
AFS						
Cổ phiếu niêm yết	106.650.579.953	31.550.594.047	-	138.201.174.000	54.558.190.566	-
	953.563.943.971	40.861.958.603	(129.950.201.584)	864.475.700.990	90.530.039.307	(76.470.942.836)
						1.376.137.803.948

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.7 *Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính*

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				
	Giá trị sổ sách kế toán VND	Giá trị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính VND	Giá trị lập dự phòng cuối kỳ VND	Giá trị lập dự phòng kỳ trước VND	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này VND
TSTC HTM	150.793.450.229	150.793.450.229	-	-	-
TSTC cho vay	837.632.891.741	818.965.664.882	(18.667.226.859)	(18.667.226.859)	-
Cộng	988.426.341.970	969.759.115.111	(18.667.226.859)	(18.667.226.859)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	870.910.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	19.496.091.458	15.765.928.663
<i>Dự thu cổ tức</i>	1.279.452.000	280.512.000
<i>Dự thu tiền lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	4.899.723.283	5.337.191.558
<i>Dự thu lãi Margin</i>	13.316.916.175	10.148.225.105
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.888.577.812	2.796.400.407
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi tiết các khoản phải thu khó đòi về các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	193.000.000	42.000.000
Trả trước người bán	58.124.000	177.320.000
Phải thu khác	31.841.578	58.598.237
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	(74.700.000)	(21.000.000)
Tổng cộng	21.399.934.848	19.648.157.307

(*) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31.12.2017		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30.06.2018	
	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ			Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
<i>Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi</i>						
Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group	42.000.000	21.000.000	8.400.000	-	29.400.000	42.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	-	-	38.100.000	-	38.100.000	127.000.000
Tổng công ty TNHH MTV cấp nước Sài Gòn	-	-	7.200.000	-	7.200.000	24.000.000
	42.000.000	21.000.000	53.700.000	-	74.700.000	193.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Tạm ứng	119.000.000	25.000.000
Vật tư văn phòng	14.244.056	14.795.420
Công cụ dụng cụ	8.737.915	8.737.915
	141.981.971	48.533.335

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị</i> VND	<i>Phương tiện vận tải</i> VND	<i>Tài sản cố định khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	20.152.707.829	1.004.312.257	506.370.811	21.663.390.897
Mua trong kỳ	499.400.000	-	-	499.400.000
Số dư cuối kỳ	<u>20.652.107.829</u>	<u>1.004.312.257</u>	<u>506.370.811</u>	<u>22.162.790.897</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	10.359.527.406	1.004.312.257	371.669.555	11.735.509.218
Khấu hao trong kỳ	1.260.959.052	-	24.195.450	1.285.154.502
Số dư cuối kỳ	<u>11.620.486.458</u>	<u>1.004.312.257</u>	<u>395.865.005</u>	<u>13.020.663.720</u>
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	<u>9.793.180.423</u>	-	<u>134.701.256</u>	<u>9.927.881.679</u>
Số dư cuối kỳ	<u>9.031.621.371</u>	-	<u>110.505.806</u>	<u>9.142.127.177</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>8.443.165.808</u>	<u>8.370.345.808</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Tài sản vô hình khác</i> <u>VND</u>	
Nguyên giá :		
Số dư đầu kỳ		2.782.980.000
Mua trong kỳ		<u>2.894.135.495</u>
Số dư cuối kỳ		<u>5.677.115.495</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số dư đầu kỳ		1.387.478.241
Hao mòn trong kỳ		<u>169.833.263</u>
Số dư cuối kỳ		<u>1.557.311.504</u>
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu kỳ		<u>1.395.501.759</u>
Số dư cuối kỳ		<u>4.119.803.991</u>
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:		
	<i>Số dư cuối kỳ</i> <u>VND</u>	<i>Số dư đầu kỳ</i> <u>VND</u>
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>921.400.000</u>	<u>921.400.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ trong kỳ như sau:

	Quỹ hỗ trợ thanh toán		Quỹ bù trừ	
	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.223.227.395	13.223.227.395	-	-
Tiền lãi phân bổ	7.235.772.605	7.792.772.605	-	-
	20.579.000.000	21.136.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

12.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

12.2 Quỹ bù trừ

Theo Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm lưu ký chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành theo từng kỳ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ NGÁN HẠN

	Lãi suất vay trung bình %	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngân hàng					
Thời hạn vay dưới 1 tháng	6,33%	274.440.000.000	3.818.000.000.000	(3.882.440.000.000)	210.000.000.000
Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng	7,7%	-	89.000.000.000	(89.000.000.000)	-
Tổng cộng		274.440.000.000	3.907.000.000.000	(3.971.440.000.000)	210.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Trái phiếu BSC 2018	200.000.000.000	-

Trái phiếu BSC 2018 là trái phiếu thường phát hành vào tháng 6 năm 2018 theo Nghị quyết số 423/NQ-BSC ngày 02 tháng 5 năm 2018 với số lượng 200 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Trái phiếu do Công ty phát hành không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 1 năm và chịu lãi suất cố định 8,4%/năm.

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Phải trả mua các tài sản tài chính		
Phải trả Sở Giao dịch tiền mua chứng khoán của công ty	-	8.285.442.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	2.637.032.350	3.501.671.421
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	731.345.161	770.969.843
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	4.722.009.698	4.441.262.503
	<u>8.090.387.209</u>	<u>16.999.345.767</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Wealth Objects Ltd	1.465.168.131	-
Công ty TNHH Tạp dề đồ	-	683.217.100
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	782.145.454	2.638.579.090
Công ty cổ phần TMT Công nghệ cao	-	933.900.000
Phải trả khác	1.209.577.956	4.235.574.667
	<u>3.456.891.541</u>	<u>8.491.270.857</u>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chi tiêu	Số dư đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
1	Thuế giá trị gia tăng	451.080.810	235.190.908	(587.365.349)	98.906.369
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 28)	8.503.875.788	49.451.219.824	(22.919.541.324)	35.035.554.288
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.190.866.134	5.591.536.692	(6.394.977.669)	387.425.157
4	Các loại thuế khác	5.096.373.745	32.610.024.689	(33.517.580.867)	4.188.817.567
	<i>Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư</i>	4.508.995.125	27.717.062.219	(28.692.562.735)	3.533.494.609
	<i>Thuế môn bài</i>	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	<i>Thuế nhà thầu</i>	587.378.620	4.888.962.470	(4.821.018.132)	655.322.958
	Tổng cộng	15.242.196.477	87.887.972.113	(63.419.465.209)	39.710.703.381

18. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Giao dịch repo (*):	Số dư đầu kỳ VND	Bán trong kỳ VND	Mua lại trong kỳ VND	Chi phí repo đã phần bổ trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND	Mệnh giá trái phiếu repo tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ với các Tổ chức Tín dụng	779.824.573.614	1.973.001.770.000	(2.748.822.740.000)	7.384.339.243	11.387.942.857	10.000.000.000

(*) Bao gồm các khoản phải trả repo đối với các trái phiếu mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 3 tháng và chịu lãi suất từ 1,2%/năm đến 4,6%/năm.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	976.374.350.000	241.713.457	(44.316.250)	54.558.190.566	14.708.502.530	14.708.502.530	148.852.974.044	1.209.399.916.877
Tăng vốn trong kỳ	100.000.000.000	2.620.110.000	-	-	-	-	-	102.620.110.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý	-	-	-	(23.007.596.519)	-	-	-	(23.007.596.519)
Trích Quỹ KT-PL (*)	-	-	-	-	-	-	(13.337.472.706)	(13.337.472.706)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	179.815.020.119	179.815.020.119
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.076.374.350.000	2.861.823.457	(44.316.250)	31.550.594.047	14.708.502.530	14.708.502.530	315.330.521.457	1.455.489.977.771

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	86.040.949	860.409.490.000	79,94%
Các cổ đông khác	21.596.486	215.964.860.000	20,06%
	107.637.435	1.076.374.350.000	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số dư cuối kỳ</u> <u>Đơn vị</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u> <u>Đơn vị</u>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	107.637.435	97.637.435
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>107.637.435</i>	<i>97.637.435</i>
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	107.637.435	97.637.435
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>107.637.435</i>	<i>97.637.435</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	5.149	5.149
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.149</i>	<i>5.149</i>
Số lượng cổ phần đang lưu hành	107.632.286	97.632.286
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>107.632.286</i>	<i>97.632.286</i>

19.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>Số dư cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	435.969.358.485	189.352.068.139
Lợi nhuận chưa thực hiện	<u>(120.638.837.028)</u>	<u>(40.499.094.095)</u>
	<u>315.330.521.457</u>	<u>148.852.974.044</u>

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.1 Tài sản cố định thuê ngoài của Công ty

	<u>Số dư cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tài sản cố định hữu hình	994.635.000	994.635.000

20.2 Ngoại tệ các loại của Công ty

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
- Đô la Mỹ (USD)	100.969	158.043
- Euro (EUR)	81	86

20.3 Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty

	<u>Số dư cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Loại < = 1 năm	1.076.374.350.000	976.374.350.000
- <i>Cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>1.076.322.860.000</i>	<i>976.322.860.000</i>
- <i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>51.490.000</i>	<i>51.490.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

20.4 Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm;	138.910.410.000	143.089.380.000
Loại > hơn 1 năm	360.000.000.000	879.700.000.000
Tổng cộng	498.910.410.000	1.022.789.380.000

Chi tiết tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	488.910.410.000	232.798.380.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	10.000.000.000	789.700.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	291.000.000
Tổng cộng	498.910.410.000	1.022.789.380.000

20.5 Chứng khoán đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Loại < = 1 năm;	17.650.000	63.260.000

20.6 Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	2.005.000.000

20.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Cổ phiếu	19.230.270.000	29.230.270.000

20.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	Số lượng cuối kỳ	Số lượng đầu kỳ
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.462.758.445	1.171.738.021
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	44.750.179	47.883.424
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	349.403.553	282.670.663
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	90.530.040	76.698.506
Tài sản tài chính chờ thanh toán	15.638.981	33.568.457
Tổng cộng	1.963.081.198	1.612.559.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

20.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK (VSD) và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối kỳ</u>	<u>Số lượng đầu kỳ</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.904.817	22.871.969
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	84.800	290.993
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	9.047.647	9.047.647
Tổng cộng	<u>20.037.264</u>	<u>32.210.609</u>

20.10 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối kỳ</u>	<u>Số lượng đầu kỳ</u>
Cổ phiếu	12.639.619	22.776.685

20.11 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	<u>Số dư cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	392.789.284.324	236.832.488.110
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	388.884.479.313	235.893.400.260
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	3.904.805.011	939.087.850
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	118.539.012.902	308.902.115.141
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	63.070.842.330	47.451.834.102
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	63.069.528.749	47.450.730.417
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1.313.581	1.103.685
Tổng cộng	<u>574.399.139.556</u>	<u>593.186.437.353</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

20.12 Tiền gửi của tổ chức phát hành

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	9.314.098.200	9.604.788.099
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	7.247.643.359	6.358.541.161
Tổng cộng	16.561.741.559	15.963.329.260

20.13 Phải trả nhà đầu tư

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Phải trả nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	392.789.284.324	236.832.488.110
- Của nhà đầu tư trong nước	388.884.479.313	235.893.400.260
- Của nhà đầu tư nước ngoài	3.904.805.011	939.087.850
Tổng cộng	392.789.284.324	236.832.488.110

20.14 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	4.364.050.000	-
Công ty CP Phát triển Đô thị Sen Vàng	4.950.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa dầu Bình Sơn	-	9.459.729.899
Các tổ chức khác	48.200	145.058.200
	9.314.098.200	9.604.788.099

20.15 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Cổ tức	5.023.150.664	3.804.611.466
Gốc và lãi trái phiếu	510.728.080	570.728.080
Khác	1.713.764.615	1.983.201.615
	7.247.643.359	6.358.541.161

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21 LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH
21.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
	Đơn vị VND/đơn vị		VND/đơn vị	VND	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	10.981.010		382.160.712.000	310.871.810.496	91.847.310.418	(20.558.408.914)	25.099.590.371
	AAA	750.000	27.228	20.420.817.500	23.720.838.400	-	(3.300.020.900)	732.535.500
	CTD	82.570	127.131	10.497.207.000	15.851.541.716	-	(5.354.334.716)	-
	DBC	566.500	22.911	12.978.860.000	16.323.985.030	11.404.905	(3.356.529.935)	-
	DXG	750.560	30.292	22.736.317.500	11.385.668.547	11.350.648.953	-	-
	GEX	999.450	31.715	31.697.511.000	21.660.481.665	10.037.029.335	-	-
	HAX	245.170	16.028	3.929.103.000	6.278.744.588	-	(2.349.641.588)	551.646.250
	HBC	1.132.560	34.202	38.735.712.000	39.473.527.274	437.398.284	(1.175.213.558)	16.567.737.200
	HPG	600.000	59.153	35.491.993.000	23.378.382.001	12.113.610.999	-	173.878.195
	HSG	638.000	17.197	10.971.491.500	14.381.791.460	-	(3.410.299.960)	-
	MBB	987.600	27.000	26.665.200.000	14.485.919.280	12.179.280.720	-	-
	PNJ	350.580	169.488	59.419.077.000	33.039.376.715	26.379.700.285	-	-
	VPB	596.000	63.807	38.028.934.000	27.993.555.000	10.035.379.000	-	-
	PPC	-	-	-	-	-	-	-
	Cổ phiếu khác	3.282.020	-	70.588.488.500	62.897.998.820	9.302.857.937	(1.612.368.257)	5.023.977.847
								2.049.815.379
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	80.000		785.410.000	987.890.400	-	(202.480.400)	-
								(18.222.140)



Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
3	Trái phiếu niêm yết	50.307.000		6.062.212.081.000	5.878.775.280.978	184.244.466.722	(807.666.700)	45.676.390.311	-
	BVDB17320	2.170.000	108.741	235.966.890.000	218.364.260.000	17.602.630.000	-	-	-
	TD1737407	2.000.000	124.313	248.625.000.000	248.256.000.000	664.000.000	(295.000.000)	118.220.000	-
	TD1747409	3.000.000	137.223	411.668.000.000	276.652.276.978	135.015.723.022	-	10.405.036.978	-
	TD1747410	6.000.000	137.955	827.730.500.000	824.091.000.000	4.152.166.700	(512.666.700)	-	-
	Trái phiếu khác	37.137.000		4.338.221.691.000	4.311.411.744.000	26.809.947.000	-	35.153.133.333	-
4	Hợp đồng tương lai chi số					740.130.000	(715.700.000)	-	-
	Tổng cộng	61.368.010		6.445.158.203.000	6.190.634.981.874	276.831.907.140	(22.284.256.014)	70.775.980.682	(188.805.635)

(Handwritten mark)



**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND		Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
				Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND				
1	Loại FVTPL	846.913.364.018	726.274.526.990	(120.638.837.028)	(40.499.094.095)	(80.139.742.933)	(95.801.423.878)	(175.941.166.811)	
	Cổ phiếu niêm yết	400.079.221.600	354.042.334.870	(46.036.886.730)	32.273.331.568	(78.310.218.298)	71.941.289.278	(150.251.507.576)	
	HPG	31.240.691.439	32.285.721.600	1.045.030.161	5.524.670.490	(4.479.640.329)	14.373.608.670	(18.853.248.999)	
	MBB	32.202.462.813	23.862.750.400	(8.339.712.413)	10.605.449.772	(18.945.162.185)	6.423.305.850	(25.368.468.035)	
	ACB	34.819.168.412	42.319.393.200	7.500.224.788	5.614.888.888	1.885.335.900	15.077.154.300	(13.191.818.400)	
	Khác	301.816.898.936	255.574.469.670	(46.242.429.266)	10.528.322.418	(56.770.751.684)	36.067.220.458	(92.837.972.142)	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	166.799.042.418	92.197.092.120	(74.601.950.298)	(72.772.425.663)	(1.829.524.635)	23.860.134.600	(25.689.659.235)	
	DRI	11.552.588.695	7.484.504.000	(4.068.084.695)	(354.017.095)	(3.714.067.600)	288.659.100	(4.002.726.700)	
	BCM	31.000.000.000	19.000.000.000	(12.000.000.000)	(23.500.000.000)	11.500.000.000	17.500.000.000	(6.000.000.000)	
	IDC	35.000.000.000	33.600.000.000	(1.400.000.000)	-	(1.400.000.000)	5.180.000.000	(6.580.000.000)	
	POW	31.060.000.000	26.200.000.000	(4.860.000.000)	-	(4.860.000.000)	800.000.000	(5.660.000.000)	
	Khác	58.186.453.723	5.912.588.120	(52.273.865.603)	(48.918.408.568)	(3.355.457.035)	91.475.500	(3.446.932.535)	
3	Trái phiếu niêm yết	280.035.100.000	280.035.100.000	-	-	-	-	-	-
	TD1429094	268.448.000.000	268.448.000.000	-	-	-	-	-	-
	Khác	11.587.100.000	11.587.100.000	-	-	-	-	-	-

HỒ SƠ VÀ
 CHỨNG
 KIỆN
 6/10/18

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND		Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
				Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND				
II	AFS	106.650.579.953	138.201.174.000	31.550.594.047	54.558.190.566	(23.007.596.519)	83.271.651.900	(106.279.248.419)	
1	Cổ phiếu niêm yết	106.650.579.953	138.201.174.000	31.550.594.047	54.558.190.566	(23.007.596.519)	83.271.651.900	(106.279.248.419)	
	DXG	16.489.843.953	31.047.654.000	14.557.810.047	8.990.632.800	5.567.177.247	22.290.552.900	(16.723.375.653)	
	PNJ	-	-	-	12.287.647.000	(12.287.647.000)	22.075.860.000	(34.363.507.000)	
	VCB	34.007.201.000	39.378.520.000	5.371.319.000	3.123.178.000	2.248.141.000	15.623.259.000	(13.375.118.000)	
	VCI	26.153.535.000	35.475.000.000	9.321.465.000	7.386.465.000	1.935.000.000	14.534.000.000	(12.599.000.000)	
	Cổ phiếu khác	30.000.000.000	32.300.000.000	2.300.000.000	22.770.267.766	(20.470.267.766)	8.747.980.000	(29.218.247.766)	
	Cộng	953.563.943.971	864.475.700.990	(89.088.242.981)	14.059.096.471	(103.147.339.452)	179.073.075.778	(282.220.415.230)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	5.160.761.112	2.139.835.810
Từ tài sản tài chính HTM	6.600.917.128	13.505.496.230
Từ các khoản cho vay và phải thu	74.818.701.317	59.742.206.023
Từ tài sản tài chính AFS	1.007.850.000	-
	87.588.229.557	75.387.538.063

21.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> (Trình bày lại) VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	122.325.016.027	85.799.820.480
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	9.340.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.016.181.818	2.329.789.310
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư	42.000.000	27.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.231.917.586	5.225.198.896
	128.615.115.431	102.721.808.686

22. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Cổ phiếu	294.457.689	142.208.608
Trái phiếu	964.730.507	387.655.220
	1.259.188.196	529.863.828

- C.
 TY
 HẠN
 KHO
 ĐÀ
 TRI
 NAM
 M - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	80.387.842.769	55.248.771.063
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	110.000.000	3.700.000.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.163.809.887	5.609.962.416
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.373.729.715	10.672.116.961
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	(50.181.809)
Chi phí dịch vụ khác	53.700.000	(370.157.322)
	89.089.082.371	74.810.511.309

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	29.639.828	-
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.403.670	-
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	26.236.158	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.821.520.923	1.148.294.613
	1.851.160.751	1.148.294.613

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	5.446.458
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	1.292.310
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	4.154.148
Chi phí lãi vay	32.417.764.896	27.243.257.576
Chi phí tài chính khác	30.374.914	7.700.000
	32.448.139.810	27.256.404.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.945.004.268	23.617.509.017
- Lương và các khoản phúc lợi	17.862.980.198	22.509.724.583
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp	1.082.024.070	1.107.784.434
Chi phí văn phòng phẩm	142.367.537	70.423.983
Chi phí công cụ, dụng cụ	115.804.613	245.644.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.305.372.407	822.022.076
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.744.624.065	1.395.831.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.223.109.631	12.499.907.665
Chi phí khác	1.016.534.422	561.713.167
	36.492.816.943	39.213.051.962

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Doanh thu khác		
- Thu từ bán thanh lý tài sản cố định	-	8.790.909
- Doanh thu khác	9.090.910	-
	9.090.910	8.790.909
Chi phí khác		
- Lãi phạt chậm nộp thuế	(157.500)	-
	(157.500)	-
	8.933.410	8.790.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2017: 20%)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	229.266.239.943	136.670.199.778
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	26.727.321.685	50.000.000
Biến động chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính không chịu thuế trong kỳ	26.660.484.185	-
Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	66.837.500	50.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	(8.737.462.510)	(40.417.332.746)
Thu nhập từ cổ tức	(6.168.611.112)	(2.139.835.810)
Biến động chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính không chịu thuế trong kỳ	-	(33.535.258.722)
Chênh lệch chi phí dự phòng theo phương pháp tuổi nợ và theo phương pháp tài sản	(2.568.851.398)	(4.742.238.214)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	247.256.099.118	96.302.867.032
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	49.451.219.824	19.260.573.406
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	8.503.875.788	10.957.973.281
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(22.919.541.324)	(15.859.478.486)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	35.035.554.288	14.359.068.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	10.000.000.000	789.700.000.000
TD1626456	10.000.000.000	-
CII11713	-	49.700.000.000
TD1747409	-	300.000.000.000
TD1732403	-	50.000.000.000
HCMB17436	-	140.000.000.000
HCMB17435	-	50.000.000.000
TD1747430	-	100.000.000.000
BVDB17320	-	100.000.000.000
	10.000.000.000	789.700.000.000

30. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh VND	Số dư cuối kỳ VND
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	54.558.190.566	18.791.011.032	(41.798.607.551)	31.550.594.047

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	83.271.651.900	-
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(106.279.248.419)	-
Tổng cộng	(23.007.596.519)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng giám đốc của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Bên liên quan

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)
Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)

Mối quan hệ

Ngân hàng mẹ
Công ty con của BIDV
Công ty con của BIDV
Công ty liên doanh của BIDV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
		<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
BIDV	Thu lãi tiền gửi	1.257.672.254	4.919.205.476
	Thu phí dịch vụ	-	274.914.309
	Chi phí dịch vụ trả các điểm hỗ trợ giao dịch	(16.498.875.144)	(10.972.011.411)
	Chi phí dịch vụ thanh toán	139.071.948	77.021.425
BIDC	Thu lãi tiền gửi	1.122.043	71.051.854
BIC	Thu phí môi giới chứng khoán	17.303.644	62.832.758
	Lãi bán trái phiếu (giá vốn: 49.959.434.000)	1.526.287.000	-
BIDV Tower	Chi phí thuê văn phòng, tiền giữ xe, tiền điện	(6.558.048.689)	(7.250.879.988)

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
BIDV	Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư)	542.049.588.350	568.899.257.506
	Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	139.077.155	90.370.685
	Phải trả chi phí dịch vụ	(1.853.304.407)	(951.542.691)
BIDC	Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư)	4.311.250	20.003.875.607
BIDV Tower	Đặt cọc thuê văn phòng	3.256.630.104	3.256.630.104
BIC	Mua cổ phiếu (lô lẻ)	750.495	750.495

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát (*)	1.479.956.393	1.712.712.535

(*) Trong đó, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được chuyển về BIDV do các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát làm đại diện phần vốn của BIDV tại Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.2 Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Các bộ phận khác	Tổng cộng
				Đơn vị: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	202.375.634.930	380.455.443.627	7.856.758.200	590.687.836.757
2. Các chi phí trực tiếp	85.551.652.656	203.400.491.100	35.985.569.525	324.937.713.281
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	12.502.808.657	23.504.616.136	485.392.150	36.492.816.943
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	104.321.173.617	153.550.336.391	(28.614.203.475)	229.257.306.533
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018				
1. Tài sản bộ phận	833.413.858.869	917.248.402.550	104.882.523.952	1.855.544.785.371
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	726.274.526.990	-	726.274.526.990
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	138.201.174.000	-	138.201.174.000
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	-	-	100.020.950.229	100.020.950.229
- Các khoản cho vay	837.632.891.741	-	-	837.632.891.741
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(18.667.226.859)	-	-	(18.667.226.859)
- Các khoản phải thu	13.316.916.175	2.000.201.560	4.178.973.723	19.496.091.458
- Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp	1.131.277.812	-	757.300.000	1.888.577.812
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	-	(74.700.000)	(74.700.000)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	-	50.772.500.000	-	50.772.500.000
2. Tài sản phân bổ (*)	38.381.127.807	72.154.481.501	1.490.057.046	112.025.666.354
- Tiền và tương đương tiền	21.755.225.581	40.898.668.470	844.595.482	63.498.489.533
- Trả trước cho người bán	19.913.871	37.437.020	773.109	58.124.000
- Phải thu khác	10.909.247	20.508.805	423.526	31.841.578
- Tài sản ngắn hạn khác	48.644.461	91.449.003	1.888.507	141.981.971
- Tài sản cố định	4.543.671.925	8.541.861.863	176.397.380	13.261.931.168
- Tài sản dài hạn khác	12.002.762.722	22.564.556.340	465.979.042	35.033.298.104
Tổng tài sản	871.794.986.676	989.402.884.051	106.372.580.998	1.967.570.451.725

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018				
1. Nợ phải trả bộ phận	11.839.046.133	-	422.839.680.438	434.678.726.571
- Người mua trả tiền trước	-	-	863.271.827	863.271.827
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	8.090.387.209	-	-	8.090.387.209
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3.693.560.115	-	-	3.693.560.115
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-	11.387.942.857	11.387.942.857
- Chi phí phải trả	280.209	-	588.465.754	588.745.963
- Vay và nợ ngắn hạn	-	-	210.000.000.000	210.000.000.000
- Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	54.818.600	-	-	54.818.600
2. Nợ phải trả phân bổ (*)	26.518.622.521	49.853.601.691	1.029.523.170	77.401.747.382
- Phải trả người bán	1.184.366.051	2.226.545.263	45.980.227	3.456.891.541
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.339.838.038	23.198.240.029	479.065.198	36.017.143.265
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	14.278.510	26.842.840	554.330	41.675.680
- Phải trả người lao động	7.709.038.381	14.492.582.659	299.285.290	22.500.906.330
- Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	118.920.462	223.564.152	4.616.808	347.101.422
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.152.181.079	9.685.826.748	200.021.317	15.038.029.144
Tổng nợ phải trả	38.357.668.654	49.853.601.691	423.869.203.608	512.080.473.953

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Đến 1 năm	15.716.147.213	14.999.400.000
Trên 1 - 5 năm	22.392.352.532	26.885.775.000
	<u>38.108.499.745</u>	<u>41.885.175.000</u>

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

33.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u> (trình bày lại (**))
Lợi nhuận sau thuế - VND	179.815.020.119	117.409.626.372
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)- VND	-	(8.949.673.475)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	179.815.020.119	108.459.952.897
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - đơn vị	105.532.838	105.532.838
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	1.704	1.028

(*) Số liệu so sánh được trình bày lại do tính đến ảnh hưởng của việc:

- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018;
- Phát hành thêm 10.000.000 cổ phiếu vào ngày 25 tháng 01 năm 2018; và
- Điều chỉnh lợi nhuận năm 2017 theo biên bản của kiểm toán Nhà nước.

(**) Giá trị điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được Công ty ước tính bằng:

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2018	x	Lợi nhuận sau thuế cho 6 tháng đầu năm 2017
---	---	--

Lợi nhuận sau thuế năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, các khoản phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2017 và sáu tháng đầu năm 2018, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 578.667.165.270 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 44.046.599.127 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 44.046.599.127 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm					Đơn vị tính: VND
	Không quá hạn và không bị suy giảm		Trên 1			
	Dưới 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Trên 1 năm	Bị suy giảm giá trị	
Ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	280.035.100.000	-	-	-	-	280.035.100.000
Trái phiếu	280.035.100.000	-	-	-	-	280.035.100.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	155.693.173.512	-	-	-	-	155.693.173.512
Trái phiếu	51.493.249.560	-	-	-	-	51.493.249.560
Chứng chỉ tiền gửi	104.199.923.952	-	-	-	-	104.199.923.952
Các khoản cho vay	832.282.581.057	-	-	-	18.667.226.859	850.949.807.916
Tài sản tài chính khác	38.217.293.494	-	-	-	193.000.000	38.410.293.494
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	1.696.577.812	-	-	-	193.000.000	1.888.577.812
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	4.454.298.104	-	-	-	-	4.454.298.104
Phải thu khác (*)	32.067.417.578	-	-	-	-	32.067.417.578
TỔNG CỘNG	1.306.228.148.063	-	-	-	18.860.226.859	1.325.088.374.922

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
30 tháng 6 năm 2018						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	584.440.600.990	280.035.100.000	-	-	864.475.700.990
Cổ phiếu niêm yết	-	492.243.508.870	-	-	-	492.243.508.870
Cổ phiếu trên sàn Upcom	-	86.423.656.400	-	-	-	86.423.656.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	5.773.435.720	-	-	-	5.773.435.720
Trái phiếu	-	-	280.035.100.000	-	-	280.035.100.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	112.687.152.778	55.337.500.000	-	168.024.652.778
Trái phiếu	-	-	5.322.916.667	55.337.500.000	-	60.660.416.667
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	107.364.236.111	-	-	107.364.236.111
Các khoản cho vay	18.667.226.859	-	832.282.581.057	-	-	850.949.807.916
Tài sản tài chính khác	193.000.000	-	33.762.995.390	4.454.298.104	-	38.410.293.494
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	193.000.000	-	1.695.577.812	-	-	1.888.577.812
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	4.454.298.104	-	4.454.298.104
Phải thu khác (*)	-	-	32.067.417.578	-	-	32.067.417.578
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	63.498.489.533	-	-	-	63.498.489.533
TỔNG CỘNG	18.860.226.859	647.939.090.523	1.258.767.829.225	59.791.798.104	-	1.985.358.944.711
NỢ TÀI CHÍNH						
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phần bù	-	-	221.424.079.844	-	-	221.424.079.844
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	200.552.328.767	-	-	200.552.328.767
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	-	8.090.387.209	-	-	8.090.387.209
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	42.302.974.753	-	-	42.302.974.753
Phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	-	-	472.369.770.573	-	-	472.369.770.573
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	18.860.226.859	647.939.090.523	786.398.058.652	59.791.798.104	-	1.512.989.174.138

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị mệnh giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 10.000.000.000 VND, giá trị theo sổ kế toán là 11.587.100.000 VND, giá trị bán là 11.376.000.000 VND và giá trị mua lại là 11.396.900.000 VND.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

33.6 Trình bày lại dữ liệu tương ứng

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Kỳ trước (số liệu đã trình bày trước đây)	Điều chỉnh	Kỳ trước (trình bày lại)
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	[1]	12.520.000.000	(3.180.000.000)	9.340.000.000
Cộng doanh thu hoạt động	[1]	285.600.586.153	(3.180.000.000)	282.420.586.153
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	[1]	139.841.408.869	(3.180.000.000)	136.661.408.869
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	[1]	139.850.199.778	(3.180.000.000)	136.670.199.778
Lợi nhuận đã thực hiện	[1]	109.491.904.143	(3.180.000.000)	106.311.904.143
CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	[1]	(19.896.573.406)	636.000.000	(19.260.573.406)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[1]	(19.896.573.406)	636.000.000	(19.260.573.406)
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	[1]	119.953.626.372	(2.544.000.000)	117.409.626.372

Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Kỳ trước (số liệu đã trình bày trước đây)	Điều chỉnh	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	[1]	139.850.199.778	(3.180.000.000)	136.670.199.778
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	[1]	(585.998.494.860)	3.180.000.000	(582.818.494.860)
Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	[1]	23.920.148	3.180.000.000	3.203.920.148

[1] Trình bày lại doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước cho năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 20 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành thêm để thực hiện việc thanh toán cổ tức là 3.336.209 cổ phiếu, tương đương 33.362.090.000 VNĐ. Việc tăng vốn đã được hoàn tất vào ngày 13 tháng 7 năm 2018.



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập
Kế toán



Bà Trần Ngọc Diệp
Người phê duyệt
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Huy Hoài
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 8 năm 2018